

Bản án số: **312/2018/HS-PT**

Ngày: 04 – 10 – 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức, ông Văn Công Dân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 283/2018/TLPT-HS ngày 31 tháng 8 năm 2018, đối với các bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P, về tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 182/2018/HS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Họ và tên: **Lê Quý Đ**, sinh năm 1988, tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Xuân H (đã chết) và bà Trần Thị M; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền sự: Không;

Tiền án: Tại Bản án số 59/2007/HSST ngày 21/12/2007, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xử phạt Lê Quý Đ 09 năm tù về tội “Cướp tài sản”. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/10/2015 nhưng chưa được xóa án tích.

Nhân thân:

- Tại Quyết định số 4132/QĐ.UB, ngày 31 tháng 05 năm 2002, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ra quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng thời hạn 24 tháng về hành vi trộm cắp.

- Tại Bản án số 85/2006/HSST ngày 20/3/2006, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xử phạt Đ 18 tháng tù giam về tội “Cố ý gây thương tích”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/02/2007 (Khi phạm tội Lê Quý Đ chưa đủ 18 tuổi).

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/12/2017 đến nay – Có mặt tại Pên tòa.

2. Họ và tên: **Nguyễn Hữu Hoàng P** (Tên gọi khác: Nguyễn Hữu Hùng P), sinh năm 1992, tại tỉnh Đắk Nông; Nơi cư trú: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 06/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị V (Đều đã chết); Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân:

- Tại Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 30/6/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ra quyết định Áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, thời hạn 18 tháng.

- Tại bản án số 286/2008/HSST ngày 18/9/2008, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xử phạt P 01 năm 06 tháng tù giam về tội “Cướp giật tài sản”. Ngày 10/11/2009 chấp hành xong hình phạt tù.

- Tại bản án số 241/2010/HSST ngày 28/9/2010, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xử phạt P 04 năm tù giam về tội “Trộm cắp tài sản” và “Cướp giật tài sản”. Ngày 25/12/2013 chấp hành xong hình phạt tù và đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/12/2017 đến nay – Có mặt tại Pên tòa.

*** Người bị hại:**

1. Anh Hoàng Văn D, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk.

2. Chị Nguyễn Thị Tú N, sinh năm 2001.

Địa chỉ: 115 đường N, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn T, xã B, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Chị Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Thôn N, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Chị Võ Thị Bích H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Anh Nguyễn Quang M, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Số nhà 285 L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Anh Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

(Những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P là những người nghiện chất ma túy, không có nghề nghiệp, sống lang thang tại địa bàn thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Để có tiền tiêu xài cá nhân và sử dụng chất ma túy, trong tháng 11/2017 P và Đ đã rủ nhau đi xe mô tô trên các đoạn đường trong địa bàn thành phố B quan sát, tìm người dân có tài sản thì thực hiện hành vi cướp tài sản hoặc cướp giật tài sản để bán lấy tiền tiêu sài, cụ thể Đ và P đã thực hiện hành vi phạm tội như sau:

- **Vụ thứ nhất:** Khoảng 01 giờ 00 ngày 19/11/2017, Đ mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Dylan, màu đỏ, số máy: HIKF03E0033985, số khung: ZDCKF05A02F005093, gắn biển số 59K1- 703.18 của một người tên T (chưa xác định nhân thân, lai L) điều khiển chở P ngồi sau đi tìm người dân có tài sản sơ hở thì chiếm đoạt. Đến khoảng 03h00 cùng ngày, đi đến trước số nhà 33 L, phường E, thành phố B thì phát hiện anh Hoàng Văn D đang điều khiển xe mô tô biển số 47D1-346.87 đi một mình. Đ điều khiển xe mô tô chạy lên ép sát và dùng chân đạp vào bên hông xe của anh D, anh D dừng xe lại. P ngồi sau, chạy xuống dùng tay đâm một phát vào mặt anh D, rồi thò tay vào túi quần của anh D lấy chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO F1S, màu trắng bỏ vào túi quần của P. Lúc này, Đ dựng chân chống xe chạy đến vị trí anh D dùng tay và chân đánh vào người anh D nhiều cái. Bị đánh anh D hoảng sợ nên để lại xe mô tô rồi bỏ chạy. Thấy vậy, P điều khiển chiếc xe mô tô của anh D để Đ điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Dylan đẩy phía sau đuôi xe đi đến đường G thì dừng lại, tài sản Đ và P cướp của anh D, gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu xanh- bạc-đen, biển số 47D1-346.87, số máy: G3D4E482481, số khung: RLCUG0610HY461365; 01 biển số xe mô tô 47D1-346.87; 01 giấy đăng ký mô tô, xe máy biển số 47D1-346.87; 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô biển số 47D1-346.87; 01 ví da nhãn hiệu Versage, màu nâu; 01 giấy chứng minh nhân dân số 2416244012; 01 thẻ ATM Ngân hàng A. Đ lấy các giấy tờ cất vào trong người còn chiếc ví da đưa cho P sử dụng. Sau đó, Đ tháo biển số xe rồi tháo dây điện xe mô tô của anh D đạp nổ máy và cùng P đi đến trước sân nhà bà Trần Thị

M (mẹ ruột của Đ) tại liên gia B, tổ dân phố S, phường E, thành phố B để cất giấu biển số xe 47D1-346.87 và các giấy tờ của anh D. Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter 150, màu xanh, biển số 47D1-346.87, P và Đ gắn biển số 59K1- 703.18 và dùng làm phương tiện thực hiện hành vi cướp giật tài sản.

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: Tổng trị giá tài sản mà Đ và P cướp của anh D là 45.250.000đồng.

- **Vụ thứ hai:** Khoảng 21h00 ngày 20/11/2017, P điều khiển xe mô tô chở Đ ngồi sau khi đi đến đường Đ, phường T, thành phố B thì nhìn thấy chị Nguyễn Thị Tú N đang đi bộ trên đường, trên tay chị N có cầm 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu LV Mobile LV26, màu đen. Thấy vậy, P điều khiển xe mô tô chạy ép sát chị N, Đ dùng tay giật chiếc điện thoại di động trên của chị N, rồi cả hai tăng ga tẩu thoát.

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột kết luận: Chiếc điện thoại di động hiệu LV Mobile LV26, màu đen (đã qua sử dụng), trị giá là 350.000đồng.

- **Vụ thứ ba:** Khoảng 20 giờ 30 ngày 28/11/2017, Đ điều khiển xe mô tô chở P ngồi sau đi đến đường N, phường T, thành phố B thì nhìn thấy chị Lê Thị Thanh L đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu trắng, biển số: 47C1-253.80 chở chị Trần Thị Cẩm T có để một ba lô ở giữa vị trí ngồi của chị T và chị L, Đ điều khiển xe mô tô đi theo xe chị L và T. Khi đến trước số 168-170 N thì Đ điều khiển xe mô tô áp sát xe chị T, còn P ngồi sau dùng tay phải giật chiếc ba lô của chị T rồi tăng ga tẩu thoát. Khi đến đoạn đường vắng người cả hai dừng xe, mở ba lô kiểm tra thấy có 01 chiếc điện thoại di động hiệu OPPO F1, màu vàng, số Imel: 869125026613633; 02 đồng hồ đeo tay nữ hiệu Genera, mặt hình tròn màu đồng, dây đeo giả da màu trắng và màu đen; 01 Giấy chứng minh nhân dân, 01 Giấy đăng ký mô tô, xe gắn máy; 01 giấy phép lái xe, tất cả đều mang tên Trần Thị Cẩm T.

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột, kết luận: Tổng giá trị tài sản là 3.080.000đồng.

- **Vụ thứ tư:** Khoảng 21 giờ 20 phút ngày 28/11/2017, Đ điều khiển xe mô tô chở P ngồi sau đến khu vực gần khách sạn Đ trên đường H, phường T, thành phố B thì nhìn thấy chị Nguyễn Thị Thúy A đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu xanh, biển số: 47E1-361.14 chở chị Phan Thị T ngồi sau, chị A có đeo một giỏ xách quai chéo màu đen (không rõ nhãn hiệu) trên người. Đ điều khiển xe áp sát xe chị A, P ngồi sau dùng tay phải giật chiếc giỏ xách của chị A, rồi Đ tăng ga xe tẩu thoát. Sau đó, Đ và P đi đến khu rẫy cà phê tại xã E, thành phố B dừng xe lại, cả hai mở túi xách ra kiểm tra bên trong có 01 điện thoại di động hiệu Sam sung Galaxy S7, dung lượng 32Gb, màu vàng, số Imei:

355916073444802; 01 ví da màu nâu (không rõ nhãn hiệu) có số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) và 01 Giấy chứng minh nhân dân; 01 Giấy phép lái xe; 01 Giấy đăng ký mô tô, xe gắn máy biển số 47E1-361.14; 01 thẻ ATM Ngân hàng B đều mang tên Nguyễn Thị Thúy A.

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Buôn Ma Thuột, kết luận: Tổng giá trị tài sản là 5.750.000đồng.

- **Vụ thứ năm:** Ngoài ra, khoảng 21h00 ngày 30/11/2017, Đ điều khiển xe mô tô đi một mình đ ến địa bàn huyện C, tỉnh Đắk Nông để thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Khi đi đến đoạn đường thuộc tổ dân phố C, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông, Đ nhìn thấy chị Trương Thị Ý H1 đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, màu đỏ chở chị Võ Thị Bích H2 ngồi sau, trên tay chị H2 đang ôm một túi xách giả da, màu đen, hiệu Versace. Thấy vậy, Đ điều khiển xe mô tô chạy ép sát xe của chị H1 và H2, dùng tay giật chiếc giỏ xách của chị H2, rồi tăng ga xe tẩu thoát. Trên đường đi Đ dừng xe lại kiểm tra trong giỏ xách có 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 6S Plus, màu vàng có ốp nhựa màu đen nhãn hiệu Jet Black 360 (style 7); 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Viettel V6408, màu đen viền đỏ và 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông kết luận: Tổng giá trị tài sản là 8.516.000đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 182/2018/HS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P phạm tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản”.

1. Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Lê Quý Đ** 10 năm tù về tội “Cướp tài sản”.

Căn cứ vào điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật Hình sự năm 1999. Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Lê Quý Đ** 09 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”.

Buộc bị cáo Đ phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 19 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt giam ngày 02/12/2017.

2. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Hữu Hoàng P** 09 năm tù về tội “Cướp tài sản”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu Hoàng P** 07 năm tù về tội “Cướp giật tài sản”.

Buộc bị cáo P phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 16 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt giam ngày 02/12/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/7/2018 các bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại Pên tòa phúc thẩm, các bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P giữ nguyên nội dung kháng cáo và khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội bị cáo đã thực hiện, đúng như nội dung vụ án đã được tóm tắt nêu trên.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo và xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Cướp tài sản” và “Cướp giật tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự, điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lê Quý Đ và điểm d khoản 2 Điều 133 Bộ luật hình sự, điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Hữu Hoàng P là có căn cứ pháp lý và đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Về mức hình phạt 10 năm tù về tội “Cướp tài sản”, 09 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” đối với bị cáo Lê Quý Đ và 09 năm tù về tội “Cướp tài sản”, 07 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” đối với bị cáo Nguyễn Hữu Hoàng P mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Bị cáo Đ có 2 tiền án chưa được xóa án tích, bị cáo P có nhân thân xấu nhưng các bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà tiếp tục phạm tội. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt cũng như các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm.

Các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì thêm mà chỉ xin Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của những người bị hại và các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Vào tháng 11/2017, bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P cùng thực hiện 01 vụ cướp tài sản và 03 lần cùng thực hiện hành vi cướp giật tài sản của những người đi đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, ngoài ra một mình bị cáo Đ còn thực hiện hành vi cướp giật tài sản tại huyện C, tỉnh Đắk Nông. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Quý Đ về tội “Cướp tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 133 và tội “Cướp giật tài sản” theo điểm c, d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999 và bị cáo Nguyễn Hữu Hoàng P về tội “Cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 133 và tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ pháp lý, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là rất nghiêm trọng, các bị cáo đã trực tiếp dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản của anh Hoàng Văn D và nhiều lần dùng thủ đoạn nguy hiểm chiếm đoạt tài sản của nhiều người đang tham gia điều khiển phương tiện giao thông đường bộ.

[3] Xét mức hình phạt 10 năm tù về tội “Cướp tài sản” và 09 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” đối với bị cáo Lê Quý Đ và 09 năm tù về tội “Cướp tài sản” và 07 năm tù về tội “Cướp giật tài sản” đối với bị cáo Nguyễn Hữu Hoàng P mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với các bị cáo là thỏa đáng, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra. Bởi lẽ, các bị cáo đều là những người nghiện ma túy, bị cáo Lê Quý Đ có 02 tiền án về tội “Cướp tài sản” và tội “Cố ý gây thương tích”, bị cáo Đ chưa được xóa án tích mà lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội với tính chất, mức độ nguy hiểm hơn; Bị cáo Đ phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” và dùng phương tiện, thủ đoạn nguy hiểm với tình tiết định khung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 133 và điểm c, d Điều 136 Bộ luật hình sự. Bị cáo Nguyễn Hữu Hoàng P có nhân thân xấu, từng bị xét xử bằng hai bản án đều về tội “Cướp giật tài sản”, mặc dù bị cáo P đã được xóa án tích. Các bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện bản thân để trở thành công dân có ích cho xã hội mà tiếp tục phạm tội với tính chất, mức độ nguy hiểm và táo bạo, quyết liệt hơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không cung cấp thêm cho Hội đồng xét xử tình tiết giảm nhẹ nào mới. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo mà cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về mức hình phạt.

[4] Về Điều luật áp dụng: Do các bị cáo phạm tội trước thời điểm Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hiệu lực. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm s Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho các bị cáo là chưa chính xác. Bởi lẽ, theo quy định tại điểm b khoản 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, khi có những tình tiết giảm nhẹ mà có lợi cho người phạm tội thì mới được áp dụng. Trong khi đó ở vụ án này, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự so với Bộ luật hình sự năm 1999 là giống nhau nên chỉ cần áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 là phù hợp.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P – Giữ nguyên Bản án sơ thẩm về hình phạt.

[2] Về Điều luật áp dụng và mức hình phạt:

[2.1] Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 133; Điểm c, d khoản 2 Điều 136; Điểm p khoản 1 Điều 46 (Áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 48 đối với tội “*Cướp giật tài sản*”) Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung 2009).

Xử phạt bị cáo **Lê Quý Đ 10 (mười) năm** tù về tội “*Cướp tài sản*” và **09 (chín) năm** tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009), buộc bị cáo Lê Quý Đ phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là **19 (mười chín) năm** tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày 02/12/2017.

[2.2] Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; Điểm d khoản 2 Điều 136; Điểm p khoản 1 Điều 46 (Áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 48 đối với tội “*Cướp giật tài sản*”) Bộ luật Hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung 2009).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu Hoàng P 09 (chín) năm** tù về tội “*Cướp tài sản*” và **07 (bảy) năm** tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999 (Sửa đổi, bổ sung năm 2009), buộc bị cáo Nguyễn Hữu Hoàng P phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là **16 (mười sáu) năm** tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị

bắt tạm giam ngày 02/12/2017.

[3] Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Lê Quý Đ và Nguyễn Hữu Hoàng P, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Văn phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk

Lắk;

- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- VKSND thành phố Buôn Ma Thuột;
- Công an thành phố Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Cơ quan
- THAHS Công an thành phố B;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Y Phi Kbuôr